

Phụ lục. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 418/BC-UBND ngày 05/12/2025 của UBND phường Tam Thanh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2025/ KH2025	U' TH2025/ TH2024	KH2026/ U' TH2025
1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn	%							
2	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn	Triệu đồng							
	Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	%							
3	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	14,2	11,2	63,2	73,0	564,0	444,4	115,6
	Tốc độ tăng	%			344,4	15,6			
	<i>Trong đó:</i> Thu nội địa	Tỷ đồng	14,2	11,2	63,2	73,0	564,0	444,4	115,6
	Tốc độ tăng thu nội địa	%			344,4	15,6			
	- Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng			17,7	14,5			
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
4	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng		177,8	185,1	193,8	104,1		104,7
	Tốc độ tăng	%				4,7			
	<i>Trong đó:</i> - Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng		4,9	4,9	18,1	100,0		367,6
	Tốc độ tăng	%				267,6			
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong chi cân đối NSDP	%			2,7	9,4			
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng		166,4	176,3	169,5	105,9		96,2
	Tốc độ tăng	%				-3,8			
	Tỷ lệ chi thường xuyên trong chi cân đối NSDP	%			95,2	87,5			
5	Giao thông								
	Số km đường xã được rải nhựa hoặc bê tông	Km							
	Số thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa	Thôn	25,0	25,0	25,0	25,0	100,0	100,0	100,0
6	Hợp tác xã								
	Tổng số tổ hợp tác đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	12,0	14,0	16,0	16,0	114,3	133,3	100,0
	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	60,0	70,0	80,0	80,0	114,3	133,3	100,0
	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	2,0	2,0	4,0	4,0	200,0	200,0	100,0
	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác xã	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0		
	Hộ kinh doanh								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2025/ KH2025	U' TH2025/ TH2024	KH2026/ U' TH2025
7	Tổng số hộ kinh doanh đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hộ		178,0	178,0	180,0	100,0		101,1
	Tổng số vốn đăng ký	Hộ		44163,0	44163,0	45000,0	100,0		101,9
	Tổng số hộ kinh doanh thành lập mới	Hộ		130,0	130,0	130,0	100,0		100,0
8	Nông nghiệp								
9	Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm	Ha	492,1	493,0	488,5	474,1	99,1	99,3	97,1
	Cây lương thực có hạt								
	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	343,0	343,0	338,5	328,6	98,7	98,7	97,1
	Trong đó: - Lúa	Ha	241,0	241,0	236,5	226,6	98,1	98,1	95,8
	- Ngô	Ha	102,0	102,0	102,0	102,0	100,0	100,0	100,0
	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1283,3	1283,3	1333,6	1333,6	103,9	103,9	100,0
	Trong đó: - Lúa	Tấn	1026,9	1026,9	1038,9	1038,9	101,2	101,2	100,0
	- Ngô	Tấn	256,4	256,4	294,7	294,7	114,9	114,9	100,0
	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	kg							
	Sản lượng thu hoạch một số cây chủ đạo của địa phương								
	- Rau các loại	Tấn	1818,5	1818,5	1818,5	1820,0	100,0	100,0	100,1
	Đàn gia súc, gia cầm								
	Tổng đàn trâu	Con	85,0	83,0	83,0	75,0	100,0	97,6	90,4
	Tổng đàn bò	Con	20,0	18,0	18,0	15,0	100,0	90,0	83,3
	Tổng đàn lợn	Con	800,0	769,0	769,0	800,0	100,0	96,1	104,0
	Tổng đàn gia cầm	1000 con	31,0	31,0	31,0	31,0	100,0	100,0	100,0
10	Lâm nghiệp								
	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	1401,2	1401,2	1401,2	1500,0	100,0	100,0	107,1
	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây		2500,0	2500,0	2500,0			
11	Thủy sản								
	Diện tích	Ha							
	Sản lượng	Tấn							
12	Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế	%	98,0	98,0	98,0	98,0	100,0	100,0	100,0
13	Dân số								
	Dân số trung bình	Nghìn người			30,2	30,5			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2025/ KH2025	U' TH2025/ TH2024	KH2026/ U' TH2025
	Mật độ dân số	Người/Km ²			1,1	1,1			
14	Lao động								
	Số lao động có việc làm trên địa bàn	Người							
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Người							
	Công nghiệp và xây dựng	Người							
	Dịch vụ	Người							
	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn	%							
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							
	Công nghiệp và xây dựng	%							
	Dịch vụ	%							
	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người							
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%		85,0	85,0	85,0	100,0		100,0
15	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường		6,0	6,0	6,0	100,0		100,0
	Mầm non	Trường		2,0	2,0	2,0	100,0		100,0
	Tiểu học	Trường		2,0	2,0	2,0	100,0		100,0
	Trung học cơ sở	Trường		2,0	2,0	2,0	100,0		100,0
	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%		62,5	62,5	75,0	100,0		120,0
16	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%							
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm phần trăm							
17	Văn hóa								
	Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%		100,0	100,0	100,0	100,0		100,0
	Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%		60,0	60,0	60,0	100,0		100,0
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá	%		95,0	97,7	95,0	102,8		97,2
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%							
18	Thể dục, thể thao								
	Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Số cơ sở							
	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%		45,0	45,0	45,0	100,0		100,0
	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%		50,0	50,0	50,0	100,0		100,0
	Môi trường								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2025/ KH2025	U' TH2025/ TH2024	KH2026/ U' TH2025
19	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,4	45,4	45,4	45,4	100,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	98,0	98,0	98,0	98,0	100,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	98,0	98,0	98,0	100,0	100,0	100,0	102,0
20	Cải cách hành chính/Chuyển đổi số								
	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	70,6	90,0	90,0	100,0	100,0	127,5	111,1